

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TÂN CHÂU
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 124/2022/DS-ST.

Ngày: 29-9-2022.

*V/v: Tranh chấp hợp đồng góp hụi
và vay tài sản.*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN CHÂU, TỈNH TÂY NINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Đức Dũng.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Võ Văn Hoa Vinh;
2. Ông Nguyễn Dũng Nhân.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lý Thị Hậu, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Bích Ngọc - Kiểm sát viên.

Trong ngày 29 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 199/2022/TLST-DS, ngày 14 tháng 7 năm 2022 về “Tranh chấp hợp đồng góp hụi và vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 132/2022/QĐXXST-DS ngày 29 tháng 8 năm 2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Tuyết V, sinh năm 1987; địa chỉ cư trú: Tổ 13, ấp Đ, xã T, huyện C, tỉnh N; vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Đỗ Thị M, sinh năm 1962; địa chỉ cư trú: Tổ 4, ấp 4, xã S, huyện C, tỉnh N (văn bản ủy quyền ký ngày 11-7-2022); vắng mặt.

2. Bị đơn: Bà Phan Kim L, sinh năm 1987 và ông Phạm Văn D, sinh năm 1980; cùng địa chỉ cư trú: Tổ 2, ấp Đ, xã T, huyện C, tỉnh N; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 11-7-2022 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Tuyết V và người đại diện hợp pháp của nguyên đơn bà Đỗ Thị M trình bày:

Bà Nguyễn Thị Tuyết V khởi kiện vợ, chồng bà Phan Kim L, ông Phạm Văn D về việc yêu cầu bà L, ông Dân trả số tiền nợ hui và tiền vay như sau:

Về tiền nợ hui: Bà L có tham gia góp 01 dây hui do bà V làm chủ cụ thể: Hui khui 5.000.000 đồng/1 tháng, mở ngày 29-8-2020, gồm 24 phần, bà L tham gia 02 phần, hui mãi vào ngày 29-7-2022. Bà L đóng được 05 kỳ hui sống, đến kỳ thứ 6 ngày 01-02-2021, bà L lĩnh 01 phần hui với số tiền 85.300.000 đồng, trừ 2.000.000 đồng tiền hoa hồng, bà L thực lĩnh là 83.300.000 đồng; đến kỳ thứ 7 ngày 03-3-2021, bà L lĩnh phần hui thứ 02 với số tiền 88.650.000 đồng, trừ 2.000.000 đồng tiền hoa hồng, bà L thực lĩnh là 86.650.000.000 đồng. Tất cả các lần bà L lĩnh hui đều ký giấy nhận tiền hui của bà V. Từ kỳ thứ 8 đến khi mãi hui, bà L đóng hui không đầy đủ, chỉ đóng cho bà V được 60.000.000 đồng, bà L còn nợ lại 110.000.000 đồng (17 kỳ hui chết X 02 phần - 60.000.000 đồng đã đóng).

Về tiền nợ vay: Ngày 04-4-2021, bà V cho bà L vay số tiền 200.000.000 đồng, có làm giấy nợ do bà L viết, ký tên và lấn tay nhận nợ, mục đích vay để có vốn làm ăn và lo nhu cầu sinh hoạt trong gia đình, thỏa thuận lãi suất vay 2%/tháng và thời hạn vay 02 tháng. Bà L đã trả trước tiền lãi 02 tháng (tháng 4, tháng 5-2021) với số tiền là 8.000.000 đồng. Tuy nhiên, đến hạn bà L không trả cho bà V được số tiền vay và tiền lãi nào (ngoài 02 tháng tiền lãi đã trả).

Tổng số tiền bà L còn nợ bà V là 310.000.000 đồng, bao gồm tiền nợ hui 110.000.000 đồng và tiền vay 200.000.000 đồng. Tuy nhiên, theo đơn khởi kiện ngày 11-7-2022, bà V tính nhầm và chỉ yêu cầu bà L, ông D trả tiền nợ hui 100.000.000 đồng, tiền vay 200.000.000 đồng, tiền lãi theo mức lãi suất 1,66%/tháng của tiền vay từ ngày 05-6-2021, tạm tính đến ngày khởi kiện là 43.160.000 đồng và yêu cầu tính tiền lãi đến khi giải quyết xong vụ án.

Quá trình giải quyết vụ án, bà V không khởi kiện bổ sung và thay đổi yêu cầu khởi kiện, cụ thể bà V yêu cầu bà L, ông D trả tổng số tiền 351.206.500 đồng, trong đó tiền nợ hui là 100.000.000 đồng, tiền vay là 200.000.000 đồng và tiền lãi của tiền vay theo mức lãi suất 1,66%/tháng từ ngày 04-4-2021 đến ngày xét xử sơ thẩm, có khấu trừ tiền lãi bà V đã trả 8.000.000 đồng là 51.206.500 đồng ((200.000.000 đồng X 1,66%/tháng X 17 tháng 25 ngày) - 8.000.000 đồng). Bà V không yêu cầu tính tiền lãi đối với tiền nợ hui và không yêu cầu gì khác.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Tòa án đã triệu tập hợp lệ và tổng đạt các văn bản tố tụng cho bị đơn bà Phan Kim L và ông Phạm Văn D nhưng bà L và ông D vẫn vắng mặt không có lý do nên không có ý kiến.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh phát biểu ý kiến:

- Về thủ tục tố tụng: Hội đồng xét xử, Thẩm phán, Thư ký phiên tòa và nguyên đơn đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Riêng bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần mà vẫn cố tình vắng mặt không có lý do nên đã từ bỏ quyền lợi của mình.

- Về nội dung vụ án: Căn cứ các Điều 463, 466, 468, 471 của Bộ luật Dân sự; Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị định số 19/2019/NĐ-CP, ngày 19-

02-2019 của Chính phủ về Hộ, hộ, biên, phường; Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP, ngày 11-01-2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của của bà Nguyễn Thị Tuyết V về việc “Tranh chấp hợp đồng góp hui và vay tài sản” đối với bà Phan Kim L và ông Phạm Văn D. Buộc bà L và ông D có nghĩa vụ trả cho bà V tiền nợ hui, tiền vay 300.000.000 đồng và lãi suất của tiền vay phát sinh theo quy định của pháp luật, khấu trừ tiền lãi đã nhận 8.000.000 đồng; về án phí: Bà L và ông D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ kết quả tranh luận công khai tại phiên Toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bà Nguyễn Thị Tuyết V là nguyên đơn vắng mặt nhưng có người đại diện hợp pháp bà Đỗ Thị M có đơn xin vắng mặt; bà Phan Kim L và ông Phạm Văn D là bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn cố tình vắng mặt. Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vắng mặt bà V, bà Mai, bà L và ông D.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[2.1] Về tiền nợ hui và nợ vay:

Tại Giấy đăng hui ngày 1-2-2021 (BL số 31), thể hiện bà Phan Kim L ký nhận tiền hui, trong đó có các nội dung: “...Ngày khai hui: 29-8-2020...Ngày giao hui: 1-2-2021...Tổng số phần: 24...Số phần sống: 18 phần X 3.350...Số phần chết: 5 phần...Số tiền phần sống: 60.300.000 đ...số tiền phần chết: 25.000.000 đ...Tổng tiền hui: 85.300.000 đ...Cò: 2.000.000 đ...Tổng số tiền giao: 83.300.000 đ...”.

Tại Giấy đăng hui ngày 3-3-2021 (BL số 32), thể hiện bà Phan Kim L ký nhận tiền hui, trong đó có các nội dung: “...Ngày khai hui: 29-8-2020...Ngày giao hui: 3-3-2021...Tổng số phần: 24...Số phần sống: 17 phần X 3.450.000...Số phần chết: 6 phần...Số tiền phần sống: 58.650.000 đ...số tiền phần chết: 30.000.000 đ...Tổng tiền hui: 88.650.000 đ...Cò: 2.000.000 đ...Tổng số tiền giao: 86.650.000 đ...”.

Tại Giấy vay vốn ngày 04-04-2021 (BL số 33), thể hiện bà Phan Kim L ký nhận tiền vay, trong đó có các nội dung: “...2. Người vay vốn...Họ và tên: Phan Kim L...Ngày tháng năm sinh: 27/03/1987...Địa chỉ thường trú: Tây Ninh, tổ 2, Đồng Kèn 2, Tân Thành...3. Tổng số tiền vay: ...Bằng số: 200.000.000...(Bằng

chữ: hai trăm triệu đồng)...Thời hạn: 2 tháng. Tính từ ngày: 04/04/2021 (DL)...Lãi suất: 2%/tháng. Hạn trả vào ngày 04/06/2021 (DL)...Trả lãi trước 02 tháng...”

Các chứng cứ trên hoàn toàn phù hợp với lời khai của bà V, đồng thời bà L và ông D là vợ, chồng hợp pháp, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban Nhân dân xã Tân Thành, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh theo Giấy đăng ký kết hôn số 74/2005, ngày 27-6-2005 (BL số 40). Quá trình giải quyết vụ án, bà L và ông D không đến Tòa án làm việc, không cung cấp chứng cứ trả nợ, số nợ phát sinh trong thời kỳ hôn nhân, mục đích bà L lĩnh hui và vay tiền của bà V để có vốn làm ăn và lo nhu cầu sinh hoạt trong gia đình. Do đó, bà V yêu cầu bà L và ông D trả tiền nợ hui 100.000.000 đồng và tiền vay 200.000.000 đồng là có căn cứ, được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.2] Về tiền lãi: Bà V cho rằng, hai bên thỏa thuận lãi suất vay 2%/tháng thể hiện tại Giấy vay vốn ngày 04-04-2021 (BL số 33) là có căn cứ. Trong quá trình giải quyết vụ án, bà V thay đổi yêu cầu khởi kiện về tiền lãi, cụ thể bà V yêu cầu bà L và ông D trả tiền lãi của tiền vay theo mức lãi suất 1,66%/ tháng từ ngày 04-4-2021 (ngày vay) đến ngày xét xử sơ thẩm, có khấu trừ 8.000.000 đồng tiền lãi bà L đã trả (tháng 4, tháng 5-2021), tổng cộng là 51.206.500 đồng ((200.000.000 đồng X 1,66%/tháng X 17 tháng 25 ngày) - 8.000.000 đồng), là phù hợp theo quy định tại Khoản 1, Điều 468 của Bộ luật Dân sự (20%/ năm), tức là 1,66%/tháng nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Ghi nhận, bà V không yêu cầu tính tiền lãi đối với tiền nợ hui.

[3] Xét đề nghị của Kiểm sát viên là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Từ những phân tích trên, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà V về “Tranh chấp hợp đồng góp hui và vay tài sản” đối với bà L và ông D. Buộc bà L và ông D có nghĩa vụ trả cho bà V tổng số tiền là 351.206.500 đồng. Trong đó, tiền nợ hui là 100.000.000 đồng, tiền vay là 200.000.000 đồng và tiền lãi của tiền vay là 51.206.500 đồng. Ghi nhận, bà V không yêu cầu tính tiền lãi đối với tiền nợ hui.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm:

[5.1] Bà L và ông D phải chịu 17.560.000 đồng (351.206.500 đồng X 5%) án phí dân sự sơ thẩm.

[5.2] Bà V không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, được hoàn trả số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 8.580.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 463, 466, 468, 471 của Bộ luật Dân sự; Điều 27 của Luật Hôn nhân và Gia đình; các Điều 147, 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị

định số 19/2019/NĐ-CP, ngày 19-02-2019 của Chính phủ về Hộ, hộ, biên, phường; Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP, ngày 11-01-2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Tuyết V về “Tranh chấp hợp đồng góp hội và vay tài sản” đối với bà Phan Kim L và ông Phạm Văn D.

Buộc bà Phan Kim L và ông Phạm Văn D có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị Tuyết V tổng số tiền là 351.206.500 đồng (ba trăm năm mươi một triệu, hai trăm lẻ sáu nghìn, năm trăm đồng). Trong đó, tiền nợ hội là 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng), tiền vay là 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng) và tiền lãi của tiền vay là 51.206.500 đồng (năm mươi một triệu, hai trăm lẻ sáu nghìn, năm trăm đồng). Ghi nhận, bà Nguyễn Thị Tuyết V không yêu cầu tính tiền lãi đối với tiền nợ hội.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chưa thi hành xong số tiền nợ hội 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng) thì người phải thi hành án còn phải trả tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất được quy định theo Khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

Kể từ ngày 30-9-2022 cho đến khi thi hành án xong số tiền nợ vay và tiền lãi tổng cộng là 251.206.500 đồng (hai trăm năm mươi một triệu, hai trăm lẻ sáu nghìn, năm trăm đồng), người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất được quy định tại Khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

2.1. Bà Phan Kim L và ông Phạm Văn D phải chịu 17.560.000 đồng (mười bảy triệu, năm trăm sáu mươi nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

2.2. Bà Nguyễn Thị Tuyết V không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị Tuyết V 8.580.000 đồng (tám triệu, năm trăm tám mươi nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0007473, ngày 14-7-2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.

3. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND huyện Tân Châu;
- Chi cục THADS huyện Tân Châu;
- Đường sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Lê Đức Dũng